

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN CẢNG ĐỒNG VĂN - HÀ NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tân Cảng Đồng Văn - Hà Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tân Cảng Đồng Văn - Hà Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700792992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 05 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Đồng Văn III, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Cao Minh Thành	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Huy Cường	Phó chủ tịch
Ông: Nguyễn Minh Hoàn	Thành viên
Ông: Trần Việt Đức	Thành viên
Ông: Nguyễn Minh Trọng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Minh Trọng	Giám đốc
Ông: Vũ Thị Lan Hương	Phó Giám đốc
Bà: Ngô Thị Gấm	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Đức Huy	Trưởng ban
Ông: Trần Ngọc Tuyền	Thành viên
Ông: Nguyễn Quang Trí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Định Giá Đại Dương đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hà Nam, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Số: 008-24/BCKT-TC/OCA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tân Cảng Đồng Văn - Hà Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tân Cảng Đồng Văn - Hà Nam được lập ngày 05 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa thực hiện trích lập lãi chậm trả cho khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp theo hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa hai bên. Việc ghi nhận như vậy là không tuân thủ nguyên tắc kế toán. Nếu Công ty thực hiện ghi nhận lãi chậm trả thì khoản mục "Chi phí phải trả" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 tăng lần lượt là 14.203 triệu đồng và 21.445 triệu đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" sẽ tăng là 7.242 triệu đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" tại 01/01/2023 và 31/12/2023 sẽ giảm đi lần lượt là 14.203 triệu đồng và 21.445 triệu đồng.

- Các khoản công nợ phải thu và công nợ phải trả của Công ty tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Vì vậy, chúng tôi không thể đánh giá được tình hình hữu, tình chính xác, tính đầy đủ của số liệu và liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu dưới đây hay không:

<u>Khoản mục</u>	<u>1/1/2023</u>	<u>12/31/2023</u>
Nợ phải thu	5,56 tỷ VND	5,08 tỷ VND
Nợ phải trả	0,41 tỷ VND	0,21 tỷ VND

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tân Cảng Đồng Văn - Hà Nam tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Tân Cảng Đồng Văn - Hà Nam lần lượt là 52.230.705.193 VND và 52.516.710.468 VND, lỗ lũy kế lần lượt là 37.199.403.034 VND và 40.910.761.296 VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Tân Cảng Đồng Văn - Hà Nam. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.



Vũ Kim Hùng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2336-2023-129-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Phúc Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1793-2023-129-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.515.454.822	7.044.128.212
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	535.725.036	493.601.714
111	1. Tiền		535.725.036	493.601.714
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.104.588.659	5.688.965.148
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	3.592.212.659	3.945.754.878
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	-	84.667.545
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.552.581.000	1.658.542.725
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.205.000)	-
150	III. Tài sản ngắn hạn khác		875.141.127	861.561.350
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		825.406.104	811.826.327
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	49.735.023	49.735.023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		111.605.949.172	115.031.302.159
220	I. Tài sản cố định		31.313.050.581	33.492.185.026
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	31.261.935.331	33.430.965.776
222	- Nguyên giá		42.669.557.686	42.602.581.686
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.407.622.355)	(9.171.615.910)
227	2. Tài sản cố định vô hình	08	51.115.250	61.219.250
228	- Nguyên giá		101.000.000	101.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.884.750)	(39.780.750)
260	II. Tài sản dài hạn khác		80.292.898.591	81.539.117.133
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	80.292.898.591	81.539.117.133
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		118.121.403.994	122.075.430.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		59.032.165.290	59.274.833.405
310	I. Nợ ngắn hạn		59.032.165.290	59.274.833.405
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	56.654.910.100	56.055.622.474
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	-	648.000.000
314	3. Phải trả người lao động		795.548.160	1.049.481.409
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	865.406.111	865.406.111
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	716.300.919	654.143.411
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	2.180.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.089.238.704	62.800.596.966
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	59.089.238.704	62.800.596.966
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(40.910.761.296)	(37.199.403.034)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(37.199.403.034)	(31.825.323.602)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(3.711.358.262)	(5.374.079.432)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		118.121.403.994	122.075.430.371

Hà Nam, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lương Thị Dinh



Lương Thị Dinh



Nguyễn Minh Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.913.980.742	1.840.461.250
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.913.980.742	1.840.461.250
11	4. Giá vốn hàng bán	18	3.414.568.160	4.158.957.400
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.500.587.418)	(2.318.496.150)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	756.323	349.217
22	7. Chi phí tài chính	20	-	5.663.276
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	2.222.351.551	2.877.116.671
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.722.182.646)	(5.200.926.880)
31	11. Thu nhập khác	22	10.824.384	195.629.615
32	12. Chi phí khác	23	-	368.782.167
40	13. Lợi nhuận khác		10.824.384	(173.152.552)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.711.358.262)	(5.374.079.432)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.711.358.262)	(5.374.079.432)

Hà Nam, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Lương Thị Dinh

Kế toán trưởng



Lương Thị Dinh

Giám đốc



Nguyễn Minh Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.711.358.262)	(5.374.079.432)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.554.518.682	3.135.980.101
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.515.070.005	3.512.279.340
03	- Các khoản dự phòng		40.205.000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(756.323)	(349.217)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(375.950.022)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(156.839.580)	(2.238.099.331)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		530.591.712	924.866.461
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(277.161.715)	1.703.914.503
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(22.741.018)	64.582.546
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.180.000)	(21.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71.669.399	434.264.179
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.302.400)	(87.606.308)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		756.323	349.217
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(29.546.077)	(87.257.091)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(110.550.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(110.550.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		42.123.322	236.457.088
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		493.601.714	257.144.626
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	535.725.036	493.601.714

Hà Nam, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lương Thị Đình

Lương Thị Đình



Nguyễn Minh Trọng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tân Cảng Đồng Văn - Hà Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700792992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 05 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Đồng Văn III, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 4 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 14 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận tải logistics.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuế Hải quan;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ ICD;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế;
- Hoạt động đại lý bán vé máy bay;
- Hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dịch vụ vệ sinh Container.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Tân Cảng Đồng Văn - Hà Nam lần lượt là 52.230.705.193 VND và 52.516.710.468 đồng, lỗ lũy kế lần lượt là 37.199.403.034 VND và 40.910.761.296 đồng. Ngoài ra, Công ty còn có các khoản nợ phải trả nhà cung cấp đã quá hạn thanh toán, số dư tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 lần lượt là 55.862.885.695 VND và 56.499.264.455 VND (Thuyết minh số 10). Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan, đồng thời có kế hoạch tái cấu trúc Công ty trong thời gian sắp tới. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến tồn thất có thể xảy ra.

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 - 20 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ không quá 3 năm.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.9. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực thể chưa chi trả và các khoản phải trả là chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12. Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.15. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực logistics và cho thuê kho bãi, diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	15.255.891	3.452.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	520.469.145	490.149.535
	<u>535.725.036</u>	<u>493.601.714</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Mao Kim Sean Depot	3.069.217.799	-	3.169.217.799	-
- Các khách hàng khác	522.994.860	(40.205.000)	776.537.079	-
	<u>3.592.212.659</u>	<u>(40.205.000)</u>	<u>3.945.754.878</u>	<u>-</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Liên kết Hoàn Cầu	-	-	32.146.146	-
- Các khoản trả trước người bán khác	-	-	52.521.399	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>84.667.545</u>	<u>-</u>

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	69.600.000	-	63.986.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	30.000.000	-
- Phải thu ông Bùi Văn Bằng	1.482.981.000	-	1.482.981.000	-
- Phải thu khác	-	-	81.575.725	-
	1.552.581.000	-	1.658.542.725	-

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	32.257.686.331	6.714.835.551	3.630.059.804	42.602.581.686
- Mua trong năm	66.976.000	-	-	66.976.000
Số dư cuối năm	32.324.662.331	6.714.835.551	3.630.059.804	42.669.557.686
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.228.705.783	4.614.126.012	1.328.784.115	9.171.615.910
- Khấu hao trong năm	972.146.825	912.231.852	351.627.768	2.236.006.445
Số dư cuối năm	4.200.852.608	5.526.357.864	1.680.411.883	11.407.622.355
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	29.028.980.548	2.100.709.539	2.301.275.689	33.430.965.776
Tại ngày cuối năm	28.123.809.723	1.188.477.687	1.949.647.921	31.261.935.331

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2023 là Hệ thống phần mềm SMS. Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là: 101.000.000 VNĐ. Khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2023 là: 49.884.750 VNĐ.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.578.518	-
- Tiền thuê đất 70 năm tại Khu công nghiệp Đồng Văn III	80.261.691.948	81.530.651.508
- Các khoản khác	3.628.125	8.465.625
	80.292.898.591	81.539.117.133

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	54.258.855.364	54.258.855.364	53.606.976.964	53.606.976.964
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	1.732.296.000	1.732.296.000	1.825.096.000	1.825.096.000
- Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	6.437.219.493	6.437.219.493	6.437.219.493	6.437.219.493
- Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	30.888.600	30.888.600	30.888.600	30.888.600
- Công ty Cổ phần Tân Cảng 189 - Hải Phòng	26.595.600	26.595.600	26.595.600	26.595.600
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	37.707.853.100	37.707.853.100	36.977.164.700	36.977.164.700
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Nam Hà Nội	6.653.365.803	6.653.365.803	6.653.365.803	6.653.365.803
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.670.636.768	1.670.636.768	1.656.646.768	1.656.646.768
Bên khác	2.396.054.736	2.396.054.736	2.448.645.510	2.448.645.510
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư minh Hiếu Đạt	348.345.001	348.345.001	348.345.001	348.345.001
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Đông Đô 9 - BQP	1.378.289.890	1.378.289.890	1.378.289.890	1.378.289.890
- Đối tượng khác	669.419.845	669.419.845	722.010.619	722.010.619
	56.654.910.100	56.654.910.100	56.055.622.474	56.055.622.474
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	37.707.853.100	37.707.853.100	36.977.164.700	36.977.164.700
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	6.653.365.803	6.653.365.803	6.653.365.803	6.653.365.803
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sao Thái Dương	145.824.000	145.824.000	145.824.000	145.824.000
- Phải trả các đối tượng khác	11.992.221.552	11.992.221.552	12.086.531.192	12.086.531.192
	56.499.264.455	56.499.264.455	55.862.885.695	55.862.885.695

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	-	648.000.000
	<u>-</u>	<u>648.000.000</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.318.014	-	-	-	42.318.014	-
- Thuế thu nhập cá nhân	7.417.009	-	-	-	7.417.009	-
	49.735.023	-	-	-	49.735.023	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi thanh toán chậm trả Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Nam Hà Nội (*)	815.631.016	815.631.016
- Chi phí lãi thanh toán chậm trả Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sao Thái Dương (*)	49.775.095	49.775.095
	865.406.111	865.406.111
Trong đó: Bên liên quan		
- Chi phí lãi thanh toán chậm trả Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Nam Hà Nội (*)	815.631.016	815.631.016
	815.631.016	815.631.016

(*) Chi phí lãi thanh toán chậm trả tính đến thời điểm 31/12/2020 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Nam Hà Nội theo Hợp đồng xây lắp số 01/2018/HĐ - XL ngày 26 tháng 10 năm 2018 và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sao Thái Dương theo Hợp đồng xây lắp số 02/2018/HĐ-XL/TCHN-STD ngày 31 tháng 10 năm 2018 số tiền lần lượt là: 815.631.016 VNĐ và 49.775.095 VNĐ.

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	87.785.008	80.383.130
- Bảo hiểm xã hội	199.891.538	149.000.689
- Bảo hiểm y tế	8.357.228	4.653.465
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.647.446	9.486.428
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	48.750.000	48.750.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Thu chi hộ	358.968.341	358.968.341
- Phải trả khác	2.901.358	2.901.358
	716.300.919	654.143.411
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Thu chi hộ	358.968.341	358.968.341
	358.968.341	358.968.341

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(30.812.149.122)	69.187.850.878
Lỗ trong năm trước	-	(5.374.079.432)	(5.374.079.432)
Giảm khác	-	(1.013.174.480)	(1.013.174.480)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	(37.199.403.034)	62.800.596.966
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(37.199.403.034)	62.800.596.966
Lỗ trong năm nay	-	(3.711.358.262)	(3.711.358.262)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(40.910.761.296)	59.089.238.704

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	51.000.000.000	51,0%	51.000.000.000	51,0%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt	39.000.000.000	39,0%	39.000.000.000	39,0%
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Nam Hà Nội	10.000.000.000	10,0%	10.000.000.000	10,0%
	100.000.000.000	100,00%	100.000.000.000	100,00%

c) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	600.000.000	1.200.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	600.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam để sử dụng với mục đích xây dựng cảng ICD và các hoạt động kinh doanh khác phù hợp với nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp cho Công ty Cổ phần Tân Cảng- Đồng Văn Hà Nam từ ngày 31 tháng 03 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2087. Diện tích khu đất thuê là 93.924 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả toàn bộ tiền thuê đất trong năm 2018 và phân bổ tiền thuê theo các năm hoạt động.

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cho thuê xe đầu kéo, kho bãi	1.913.980.742	1.840.461.250
	1.913.980.742	1.840.461.250
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	1.200.000.000	1.430.051.250

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn cho thuê xe đầu kéo, kho bãi	3.414.568.160	4.158.957.400
	3.414.568.160	4.158.957.400

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	756.323	349.217
	756.323	349.217

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi chậm trả	-	5.663.276
	-	5.663.276

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	175.342.135
Chi phí nhân công	673.348.216	1.412.508.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	779.712.389	784.249.260
Chi phí dự phòng	40.205.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	725.406.301	493.720.164
Chi phí khác bằng tiền	3.679.645	11.296.212
	2.222.351.551	2.877.116.671

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ xóa nợ phải trả	10.824.384	195.629.615
	10.824.384	195.629.615

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí xóa nợ phải thu do hạch toán nhầm	-	368.782.167
	-	368.782.167

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.711.358.262)	(5.374.079.432)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	368.782.167
- Chi phí không hợp lệ	-	368.782.167
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.711.358.262)	(5.005.297.265)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	175.342.135
Chi phí nhân công	673.348.216	2.129.025.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.246.110.445	2.243.319.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	824.182.715	1.229.648.644
Chi phí khác bằng tiền	1.893.278.335	1.258.738.002
	5.636.919.711	7.036.074.071

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	520.469.145	-	-	520.469.145
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.104.588.659	-	-	5.104.588.659
	5.625.057.804	-	-	5.625.057.804
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	490.149.535	-	-	490.149.535
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.604.297.603	-	-	5.604.297.603
	6.094.447.138	-	-	6.094.447.138

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	57.371.211.019	-	-	57.371.211.019
Chi phí phải trả	865.406.111	-	-	865.406.111
	58.236.617.130	-	-	58.236.617.130

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2023	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	56.709.765.885	-	-	56.709.765.885
Chi phí phải trả	865.406.111	-	-	865.406.111
	57.575.171.996	-	-	57.575.171.996

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 189 - Hải Phòng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Dầu thực vật	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Miền Bắc	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Mekong	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	Công ty cùng tập đoàn
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Nam Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III	Công ty con của Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.200.000.000	1.430.051.250
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	1.200.000.000	1.430.051.250

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	145.427.994	302.159.121
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	149.762.054	500.308.198

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Định giá Đại Dương kiểm toán.

Người lập biểu

Lương Thị Dinh

Kế toán trưởng

Lương Thị Dinh

Hà Nam, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Giám đốc

Nguyễn Minh Trọng



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 20-03-2025
Số chứng thực 1-750 Quyển số 01 SCT/BS

CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN DUY THANH